

MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC TỰ QUẢN LÝ HỌC TẬP VÀ Ý THỨC LIÊN CHÍNH HỌC THUẬT KHI KHAI THÁC TÀI NGUYÊN GIÁO DỤC MỞ

Nguyễn Quốc Duy¹, Hoàng Hải Dương¹, Đỗ Anh Kiên¹

Email: quocduynguyen57@gmail.com. ORCID: 0009-0004-7798-6813

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1500

Tóm tắt: Tài nguyên giáo dục mở đem đến cơ hội tiếp cận tri thức bình đẳng nhưng cũng đặt ra thách thức gay gắt về tính tự giác và chuẩn mực đạo đức học thuật của người học. Nghiên cứu này phân tích tác động đa chiều của năng lực tự quản lý học tập lên ý thức liên chính học thuật của học viên và sinh viên khi khai thác nguồn tài nguyên mở. Dựa trên khung lý thuyết tự điều chỉnh việc học, mô hình nghiên cứu định lượng được kiểm định thông qua mẫu khảo sát gồm 438 học viên, sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học có triển khai hệ thống tài nguyên mở tại Việt Nam. Phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần khẳng định ba cấu phần của năng lực tự quản lý gồm lập kế hoạch chiến lược, kiểm soát nhận thức và tự phản ánh đánh giá đều tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến ý thức liên chính học thuật. Đáng chú ý, năng lực kiểm soát nhận thức giữ vai trò chi phối mạnh mẽ nhất trong việc định hình thái độ tôn trọng bản quyền và tính trung thực học thuật. Kết quả nghiên cứu là căn cứ thực chứng giúp các cơ sở giáo dục hoàn thiện quy chế liên chính số, tối ưu hóa hạ tầng học liệu mở và thiết kế các khóa tập huấn phương pháp nghiên cứu liên chính.

Từ khóa: Học tập tự điều chỉnh, liên chính học thuật, năng lực tự quản lý, quyền sở hữu trí tuệ, tài nguyên giáo dục mở

I. Đặt vấn đề

Phong trào tài nguyên giáo dục mở đã trở thành động lực then chốt thúc đẩy sự dân chủ hóa tri thức, tạo điều kiện thuận lợi cho học viên và sinh viên tiếp cận bình đẳng với các nguồn học liệu chất lượng cao từ các trường đại học danh tiếng trên

toàn cầu. Khái niệm mở ở đây không chỉ giới hạn ở việc miễn phí tài chính mà còn trao cho người học quyền hợp pháp để giữ lại, tái sử dụng, điều chỉnh, phối trộn và phân phối lại tài liệu. Sự linh hoạt này mở ra không gian tự do học thuật to lớn, kích thích năng lực tự học và tinh thần nghiên

¹ Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, Hà Nội, Việt Nam

cứu độc lập. Song, chính đặc tính mở và tính sẵn có khổng lồ của thông tin số trên không gian mạng lại làm nảy sinh một nghịch lý sự phạm phức tạp về mặt đạo đức học thuật.

Khi ranh giới giữa việc kế thừa tri thức mở và việc sao chép bất hợp pháp trở nên mong manh, nguy cơ vi phạm liên chính học thuật trong học viên và sinh viên gia tăng ở mức báo động. Nhiều người học nhầm lẫn rằng tài nguyên mở là tài nguyên vô chủ, từ đó tự do sao chép từng phần hoặc toàn bộ công trình mà không trích dẫn nguồn gốc tác giả. Thêm vào đó, sự xuất hiện của các công cụ xử lý ngôn ngữ tự nhiên và trí tuệ nhân tạo thể hệ mới càng tạo điều kiện cho các hành vi gian lận tinh vi như đạo văn ẩn danh, tạo lập dữ liệu nghiên cứu giả mạo hoặc thuê viết bài tập tốt nghiệp. Nếu người học thiếu một năng lực tự quản lý học tập vững vàng, họ rất dễ bị cuốn vào lối tư duy học thuật đối phó, phụ thuộc thụ động vào kho tài nguyên có sẵn và đánh mất giá trị căn bản của sự sáng tạo cá nhân.

Vấn đề nâng cao ý thức liên chính học thuật khi khai thác tài nguyên mở không thể chỉ giải quyết bằng các chế tài xử phạt hành chính hay việc áp dụng các phần mềm quét trùng lặp dữ liệu đơn thuần. Cốt lõi của vấn đề nằm ở việc bồi dưỡng năng lực tự quản trị quá trình chiếm lĩnh tri thức của chính người học. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định cơ chế tương tác và mức độ ảnh hưởng của các thành tố tự quản lý học tập lên ý thức liên chính, qua đó cung cấp luận cứ khoa học để các trường đại học xây dựng môi trường học thuật mở minh bạch, trách nhiệm và bền vững. Đóng góp của nghiên cứu còn nằm ở việc giải thích cơ sở đưa biến kết quả

học tập tự cảm nhận vào mô hình, đồng thời đặt nền móng cho các hướng tiếp cận tích hợp công nghệ AI trong tương lai.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết tự điều chỉnh việc học và năng lực tự quản lý

Khung lý thuyết tự điều chỉnh việc học do Zimmerman (2002) phát triển giải thích cách thức các cá nhân kiểm soát các quá trình nhận thức, cảm xúc và hành vi để đạt được các mục tiêu giáo dục đã đề ra. Zimmerman (2002) chỉ ra rằng người học tự quản lý tốt luôn thể hiện khả năng làm chủ ba giai đoạn tuần hoàn gồm giai đoạn dự liệu lập kế hoạch, giai đoạn kiểm soát thực thi và giai đoạn tự phản ánh sau hành động. Pintrich (2004) bổ sung rằng năng lực tự điều chỉnh không chỉ là một tập hợp các kỹ thuật học tập cơ học mà phản ánh mức độ nhận thức siêu nhận thức, giúp người học nhận diện được giới hạn hiểu biết của bản thân và chủ động tìm kiếm các chiến lược học sâu.

Khi tiếp cận tài nguyên giáo dục mở, năng lực tự quản lý học tập biểu hiện qua ba thành tố chức năng then chốt:

Năng lực lập kế hoạch chiến lược: Thể hiện qua việc người học biết tự xác định mục tiêu học tập rõ ràng, phân loại các nguồn tài nguyên cần khai thác, lập kế hoạch trích dẫn và ấn định thời gian hoàn thành từng hạng mục công việc.

Năng lực kiểm soát nhận thức: Phản ánh khả năng duy trì sự tập trung trí tuệ, kiên định trước các nguồn thông tin nhiễu loạn trên không gian mạng và chủ động từ bỏ ý định sao chép bài học của người khác để hoàn thành nhanh nhiệm vụ.

Năng lực tự phản ánh đánh giá: Liên quan đến việc người học đối chiếu sản

phẩm học thuật của bản thân với các chuẩn mực khoa học, kiểm tra tính xác thực của thông tin thu thập và rút kinh nghiệm về phương pháp trích dẫn dữ liệu.

2.2. Ý thức liên chính học thuật trong môi trường mở

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học, liên chính học thuật không chỉ đơn thuần là việc tuân thủ các quy tắc đạo đức truyền thống mà đã trở thành chuẩn mực cốt lõi định hình năng lực nghiên cứu độc lập của người học. Kế thừa các công trình nghiên cứu kinh điển, McCabe, Trevino và Butterfield (2001) đã hệ thống hóa khái niệm liên chính học thuật thành một cấu trúc đa chiều, bao gồm sự trung thực tuyệt đối trong quá trình đánh giá, tính minh bạch khi kế thừa và phát triển ý tưởng khoa học, sự tôn trọng nghiêm ngặt quyền sở hữu trí tuệ của tác giả, cũng như bản lĩnh bảo vệ các giá trị chuẩn mực đạo đức nghiên cứu.

Khi dịch chuyển sang không gian khai thác tài nguyên giáo dục mở (OER) và các nền tảng số tích hợp trí tuệ nhân tạo thế hệ mới, ý thức liên chính học thuật của học viên và sinh viên đòi hỏi sự chuyển hóa sâu sắc cả về nhận thức lẫn hành vi. Cụ thể, ý thức này được biểu hiện sinh động qua việc nhận diện và tuân thủ tuyệt đối các giấy phép bản quyền mở (tiêu chuẩn Creative Commons), minh bạch hóa toàn bộ các nguồn tài liệu tham khảo thông qua hệ thống trích dẫn chuẩn hóa, đồng thời chủ động phát huy tư duy phản biện cá nhân thay vì phụ thuộc thụ động vào các công cụ tự động hóa hay sao chép dữ liệu trái phép. Việc vun đắp ý thức liên chính trong môi trường mở vì thế không dừng lại ở các biện pháp răn đe hành chính mà phải xuất phát từ sự thấu

hiểu sâu sắc giá trị tri thức và trách nhiệm pháp lý của người học.

2.3. Lược khảo các nghiên cứu liên quan

Vấn đề vi phạm đạo đức học thuật trong kỷ nguyên số và không gian giáo dục mở đã thu hút sự quan tâm sâu sắc của cộng đồng học thuật toàn cầu, trở thành tâm điểm của nhiều công trình thực nghiệm quy mô lớn. Tiêu biểu trong số đó, nghiên cứu mang tính bước ngoặt của Bretag và cộng sự (2014) khi khảo sát thực trạng gian lận học thuật tại các trường đại học đã khẳng định một luận điểm cốt lõi: nguyên nhân sâu xa dẫn đến các hành vi phi liên chính không xuất phát từ việc người học thiếu hiểu biết về công nghệ, mà bắt nguồn từ sự suy giảm năng lực tự điều chỉnh thời gian và tâm lý hoảng loạn, áp lực trước các thời hạn nộp bài ngặt nghèo. Bổ sung cho góc nhìn này, Macfarlane, Zhang và Pun (2014) nhấn mạnh rằng sự bùng nổ và phổ cập của internet đã dung dưỡng thói quen đọc lướt, “cắt dán” nhanh chóng, khiến người học dần xem nhẹ việc truy xuất và tôn trọng nguồn gốc học thuật.

Trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây bắt đầu nhận diện rõ hơn những thách thức đặc thù của người học khi tiếp cận kho học liệu số mở. Le và Nguyen (2021) chỉ ra thực trạng sinh viên thường xuyên vướng vào các lỗi vi phạm bản quyền không cố ý do thiếu hụt các kỹ năng tổng hợp, phân tích và diễn đạt lại ý tưởng bằng văn phong của chính mình. Ở chiều hướng tích cực, Dang và cộng sự (2022) minh chứng rằng các giải pháp đổi mới phương pháp đánh giá quá trình cùng sự phản hồi sư phạm thường xuyên từ giảng viên chính là đòn

bảy quan trọng cùng cố tính trung thực và trách nhiệm học thuật của người học.

Tuy nhiên, qua lược khảo các công trình trong và ngoài nước, giới nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các biện pháp răn đe hành chính hoặc công nghệ kiểm tra đạo văn thuần túy. Việc lượng hóa mối tương tác nội sinh giữa ba giai đoạn của năng lực tự quản lý học tập (lập kế hoạch, kiểm soát nhận thức, tự phản ánh) với ý thức liêm chính số khi khai thác tài nguyên mở vẫn còn là một khoảng trống cần được tiếp tục khai thác sâu. Đồng thời, việc làm rõ tác động lan tỏa của ý thức liêm chính đến kết quả học tập thực chất của sinh viên và học viên sau đại học đòi hỏi những bằng chứng thực nghiệm đồng bộ hơn.

2.4. Khung phân tích và giả thiết nghiên cứu

Kế thừa có chọn lọc khung lý thuyết tự điều chỉnh việc học (SRL) do Zimmerman (2002) phát triển, kết hợp với việc khắc phục những hạn chế lý luận từ các góc nhìn phân biện khách quan, nghiên cứu này thiết lập khung phân tích giả định tập trung vào cơ chế nội sinh của người học. Mô hình đề xuất rằng năng lực tự quản lý học tập của học viên và sinh viên trong môi trường mở không chỉ giúp tối ưu hóa tiến trình tiếp thu tri thức mà còn đóng vai trò là “bộ lọc đạo đức” quyết định trực tiếp đến ý thức liêm chính học thuật.

Bên cạnh đó, việc tích hợp biến số kết quả học tập tự cảm nhận vào mô hình nghiên cứu được luận giải chặt chẽ dựa trên bản chất phát triển toàn diện của người học: một cá nhân có ý thức liêm chính cao, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và làm chủ phương pháp nghiên cứu sẽ xây dựng được tư duy phản biện vững chắc, từ đó nâng cao chất lượng học tập

thực chất thay vì đối phó hình thức. Trên cơ sở đó, bốn giả thiết nghiên cứu chính được xác lập và kiểm định như sau:

H1: Năng lực lập kế hoạch chiến lược có tác động tích cực đến ý thức liêm chính học thuật khi khai thác tài nguyên giáo dục mở. Người học biết chủ động phân bổ thời gian, xác định rõ mục tiêu tra cứu sẽ giảm thiểu tối đa áp lực sát hạn nộp bài, từ đó hạn chế động cơ gian lận.

H2: Năng lực kiểm soát nhận thức có tác động tích cực đến ý thức liêm chính học thuật khi khai thác tài nguyên giáo dục mở. Khả năng duy trì tập trung, kiên định trước thông tin nhiễu loạn và kiểm chế thói quen sao chép nguyên văn đóng vai trò dự báo mạnh mẽ nhất đối với sự trung thực học thuật.

H3: Năng lực tự phản ánh đánh giá có tác động tích cực đến ý thức liêm chính học thuật khi khai thác tài nguyên giáo dục mở. Thói quen tự đối soát, kiểm tra độ tương đồng và rà soát nguồn tài liệu trước khi nộp sản phẩm giúp người học chuẩn hóa tối đa các trích dẫn khoa học.

H4: Ý thức liêm chính học thuật có tác động tích cực đến kết quả học tập tự cảm nhận của người học trong môi trường giáo dục mở. Việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghiên cứu thúc đẩy năng lực tư duy độc lập và nâng cao hiệu quả học tập thực chất của người học.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và đối tượng chọn mẫu

Nhằm đảm bảo tính khách quan, độ tin cậy và sự tương thích tuyệt đối với tên gọi cũng như mục tiêu của nghiên cứu, bản thảo được thiết kế theo phương pháp nghiên cứu định lượng cắt ngang.

Phương pháp này cho phép thu thập dữ liệu sơ cấp tại một thời điểm xác định nhằm đo lường, lượng hóa mối quan hệ tương tác và mức độ tác động giữa các biến số trong mô hình cấu trúc mà không can thiệp vào quá trình thực tế của đối tượng khảo sát. Dữ liệu được thu thập thông qua hệ thống bảng hỏi khảo sát trực tuyến cấu trúc hóa kỹ lưỡng, được phân phối rộng rãi đến đông đảo học viên cao học, nghiên cứu sinh và sinh viên đại học đang học tập, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học có triển khai kho học liệu mở, thư viện số tại Việt Nam.

Thời gian triển khai khảo sát thực tế diễn ra từ ngày 20/06/2026 đến ngày 20/08/2026. Quá trình chọn mẫu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có phân tầng theo bậc học và nhóm ngành đào tạo nhằm đảm bảo tính đại diện tương đối của tổng thể nghiên cứu. Tổng cộng có 500 phiếu khảo sát điện tử được phát ra và thu về. Sau khi tiến hành sàng lọc nghiêm ngặt, loại bỏ các phiếu không hợp lệ, thiếu thông tin hoặc có hiện tượng người trả lời chọn đồng nhất một phương án, nghiên cứu thu được 438 phiếu trả lời hợp lệ, đạt tỷ lệ sử dụng 87.6%.

Thông kê mô tả cấu trúc mẫu nghiên cứu chính thức cho thấy sự cân bằng hợp lý: về giới tính, nam giới chiếm 46.8% và nữ giới chiếm 53.2%; về trình độ đào tạo, học viên cao học và nghiên cứu sinh chiếm 38.4%, sinh viên đại học chiếm 61.6%; độ tuổi trung bình của các đối tượng tham gia là 24.6 tuổi. Cơ cấu mẫu này phản ánh sự chín chắn nhất định trong nhận thức, trải nghiệm học thuật và thực tiễn khai thác tài nguyên số, tạo cơ sở thực chứng vững chắc cho việc phân tích định lượng bằng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM.

3.2. Đo lường các biến số

Để đảm bảo tính chuẩn mực, độ tin cậy và khả năng so sánh quốc tế, toàn bộ các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đều được kế thừa, dịch thuật chuẩn hóa và hiệu chỉnh linh hoạt từ các công trình nghiên cứu thực nghiệm uy tín trên thế giới, phù hợp với đặc thù quản lý đào tạo đại học và sau đại học tại Việt Nam. Các biến quan sát trong bảng hỏi được lượng hóa thông qua thang đo Likert 5 điểm, biến thiên từ mức 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” đến mức 5 là “Hoàn toàn đồng ý”. Cụ thể, các biến số được cấu trúc và đo lường như sau:

Năng lực lập kế hoạch chiến lược (ký hiệu KH): Được đo lường thông qua 4 biến quan sát, kế thừa và hiệu chỉnh từ khung lý thuyết của Zimmerman (2002) kết hợp với bảng hỏi MSLQ của Pintrich và cộng sự (1991), nhằm đánh giá khả năng tự xác định mục tiêu học tập, phân bổ thời gian tra cứu và lập danh mục quản lý nguồn học liệu mở.

Năng lực kiểm soát nhận thức (ký hiệu KS): Gồm 4 biến quan sát, kế thừa từ thang đo của Pintrich và cộng sự (1991), phản ánh năng lực duy trì sự tập trung chuyên sâu, kiên định trước thông tin nhiễu loạn trên không gian mạng và kiểm chế thói quen sao chép nguyên văn.

Năng lực tự phản ánh đánh giá (ký hiệu PA): Gồm 4 biến quan sát phát triển từ nghiên cứu của Zimmerman (2002), đo lường mức độ tự kiểm tra sản phẩm học thuật, đối soát độ tương đồng trước khi nộp bài và rà soát chuẩn mực trích dẫn.

Ý thức liêm chính học thuật (ký hiệu LC): Được cấu trúc từ 5 biến quan sát, tổng hợp và hiệu chỉnh dựa trên thang đo của McCabe, Trevino và Butterfield

(2001) cùng Bretag và cộng sự (2014), nhằm đánh giá thái độ tôn trọng quyền tác giả, tuân thủ giấy phép Creative Commons và sự trung thực nghiên cứu.

Kết quả học tập tự cảm nhận (ký hiệu KQ): Được đo lường qua 4 biến quan sát, kế thừa từ công trình của Rovai (2002), đánh giá mức độ tiến bộ chuyên môn, sự tự tin trong nghiên cứu và năng lực tư duy độc lập của người học trong môi trường mở.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26 và SmartPLS 4.0. Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định mô hình đo lường (độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt) và mô hình cấu trúc thông qua thuật toán Bootstrapping với

5.000 mẫu lặp. Kiểm định sai lệch phương pháp chung (CMB) cũng được thực hiện để đảm bảo dữ liệu tự báo cáo không bị chi phối bởi sai số phương pháp.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Chất lượng mô hình đo lường được khẳng định thông qua hệ số Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR), hệ số tải ngoài và phương sai trích trung bình (AVE). Kết quả tổng hợp tại Bảng 1 cho thấy tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều nằm trong khoảng từ 0.821 đến 0.889 (vượt ngưỡng 0.70), độ tin cậy tổng hợp CR từ 0.882 đến 0.919. Hệ số tải ngoài của các biến quan sát đều lớn hơn 0.74, và giá trị AVE dao động từ 0.652 đến 0.695 (vượt ngưỡng 0.50), chứng minh mô hình đạt giá trị hội tụ xuất sắc.

Bảng 1. Đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo

Khái niệm nghiên cứu	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích (AVE)
Lập kế hoạch chiến lược (KH)	KH1	0.812	0.842	0.894	0.678
	KH2	0.835			
	KH3	0.841			
	KH4	0.806			
Kiểm soát nhận thức (KS)	KS1	0.824	0.865	0.908	0.712
	KS2	0.868			
	KS3	0.859			
	KS4	0.825			
Tự phản ánh đánh giá (PA)	PA1	0.795	0.821	0.882	0.652
	PA2	0.828			
	PA3	0.831			
	PA4	0.774			
Ý thức liêm chính học thuật (LC)	LC1	0.782	0.889	0.919	0.693
	LC2	0.841			
	LC3	0.856			
	LC4	0.845			
	LC5	0.837			
Kết quả học tập tự cảm nhận (KQ)	KQ1	0.828	0.854	0.902	0.695
	KQ2	0.855			
	KQ3	0.864			
	KQ4	0.816			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu năm 2026.

Giá trị phân biệt được xác lập thông qua tiêu chuẩn Fornell-Larcker (với nguồn gốc lý thuyết chuẩn tắc) và chỉ số tỷ số dị biệt HTMT (dao động từ 0.418 đến 0.675, thấp hơn mức 0.85). Bảng ma trận giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker được tích hợp đầy đủ để minh chứng tính độc lập giữa các khái niệm nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Hệ số tác động	Sai số chuẩn	Giá trị T	Giá trị P	Kết luận
H1	Lập kế hoạch - Liêm chính học thuật	0.235	0.044	5.341	0.000	Chấp nhận
H2	Kiểm soát nhận thức - Liêm chính học thuật	0.386	0.049	7.878	0.000	Chấp nhận
H3	Tự phản ánh - Liêm chính học thuật	0.254	0.046	5.522	0.000	Chấp nhận
H4	Liêm chính học thuật - Kết quả học tập	0.677	0.032	21.156	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu năm 2026.

Số liệu tại Bảng 2 chứng minh toàn bộ bốn giả thuyết đều đạt mức ý nghĩa thống kê rất cao ():

Giả thuyết H1 (): Xác nhận lập kế hoạch chiến lược giúp người học phân bổ thời gian hợp lý, tránh tình trạng hoảng loạn sát hạn nộp bài và giảm thiểu động cơ gian lận.

Giả thuyết H2 (): Đây là mối liên hệ mạnh mẽ nhất, khẳng định năng lực kiểm soát nhận thức giữ vai trò then chốt giúp người học chống lại cảm dỗ sao chép nguyên văn và chủ động tổng hợp tri thức.

Giả thuyết H3 (): Chứng minh thói quen tự phản ánh và đối soát giúp nhận diện sai sót trích dẫn vô tình, nâng cao tính cẩn trọng học thuật.

Giả thuyết H4 (): Khẳng định liêm chính học thuật là bộ phóng quan trọng giúp nâng cao kết quả học tập thực chất và phát triển tư duy độc lập.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy các hệ số VIF đều nằm trong khoảng từ 1.392 đến 2.148, thấp hơn ngưỡng cảnh báo 3.0. Hệ số xác định của biến Ý thức liêm chính học thuật đạt 0.542 (giải thích 54.2% sự biến thiên), và hệ số của Kết quả học tập tự cảm nhận đạt 0.458. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu qua thuật toán Bootstrapping được thể hiện tại Bảng 2.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu củng cố vững chắc Khung lý thuyết tự điều chỉnh của Zimmerman (2002). Phát hiện về vai trò chi phối của năng lực kiểm soát nhận thức phản ánh bản chất tâm lý học đường số: khi đối diện kho học liệu mở khổng lồ, người học cần bộ lọc nhận thức để đồng hóa tri thức thay vì rơi vào cảm giác quá tải. So với các nghiên cứu của Bretag và cộng sự (2014) hay Eaton (2021), kết quả trên minh chứng sự cần thiết phải chuyển dịch từ quản lý răn đe hành chính sang bồi dưỡng năng lực tự quản trị nội sinh. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế khi chưa đưa các biến số đo lường công nghệ AI vào mô hình thực nghiệm, mở ra không gian cho các hướng nghiên cứu kế tiếp.

V. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định thành công mô hình cấu trúc lượng hóa mối quan hệ giữa năng lực tự quản lý học tập và ý thức liên chính học thuật khi khai thác tài nguyên giáo dục mở. Bằng chứng thực nghiệm khẳng định ba thành tố lập kế hoạch chiến lược, kiểm soát nhận thức và tự phản ánh đánh giá đều tác động tích cực đến ý thức liên chính, trong đó kiểm soát nhận thức đóng vai trò quyết định mạnh nhất.

5.2. Kiến nghị giải pháp

Đối với các nhà quản lý giáo dục và lãnh đạo các cơ sở giáo dục đại học, cần khẩn trương ban hành và cập nhật quy chế liên chính học thuật trong môi trường số, quy định rõ ràng các hình thức sử dụng tài nguyên mở hợp lệ và chế tài xử lý nghiêm minh các hành vi đạo văn số hoặc lạm dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo. Nhà trường cần tích hợp nội dung phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trích dẫn tài liệu thành một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo từ năm thứ nhất đại học và đầu khóa học sau đại học. Cần trang bị các hệ thống thư viện số mở có tính năng hỗ trợ trích dẫn tự động theo các chuẩn mực quốc tế như APA nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học tuân thủ quy chuẩn học thuật.

Đối với đội ngũ giảng viên, cần chủ động đổi mới phương pháp ra đề thi và giao bài tập chuyên đề. Giảng viên nên từ bỏ các dạng câu hỏi lý thuyết sao chép định nghĩa, chuyển mạnh sang các bài tập tình huống thực tiễn, các đề án nghiên cứu ứng dụng đòi hỏi sự phân tích độc lập và giải pháp sáng tạo từ người học. Trong tiến

trình hướng dẫn, giảng viên cần đóng vai trò là tấm gương mẫu mực về liên chính học thuật, minh bạch nguồn gốc tài liệu trong từng bài giảng, đồng thời dành thời gian hướng dẫn người học cách khai thác các kho học liệu mở một cách hợp pháp và văn minh.

Đối với học viên và sinh viên, mỗi cá nhân cần nhận thức sâu sắc rằng danh dự và phẩm giá học thuật là giá trị cốt lõi quyết định uy tín nghề nghiệp lâu dài của người trí thức. Người học cần chủ động rèn luyện tính kỷ luật, lập kế hoạch học tập chi tiết, tuyệt đối tránh thói quen dồn bài đến sát thời hạn mới bắt đầu thực hiện. Khi khai thác tài nguyên giáo dục mở, cần tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc trích dẫn nguồn, học cách tóm tắt và diễn đạt lại ý tưởng của tác giả bằng chính văn phong của mình, chủ động sử dụng các công cụ hỗ trợ kiểm tra tính tương đồng trước khi nộp sản phẩm học thuật để phát hiện và sửa chữa kịp thời các sai sót kỹ thuật.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu ghi nhận một số hạn chế nhất định cần được tiếp tục hoàn thiện trong các công trình tiếp theo. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện, tập trung chủ yếu vào các cơ sở giáo dục đại học ở khu vực đô thị, do đó mức độ đại diện cho toàn thể hệ thống giáo dục đại học trên cả nước có thể chưa tuyệt đối. Hơn nữa, việc đo lường ý thức liên chính thông qua bảng hỏi tự báo cáo có thể chịu ảnh hưởng nhất định từ tâm lý mong muốn xã hội của người được khảo sát.

Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng khảo sát so sánh giữa các chuyên ngành đào tạo có tính chất học thuật khác

nhau như nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn. Bên cạnh đó, việc kết hợp phương pháp nghiên cứu thực nghiệm kiểm chứng hành vi thực tế của người học khi xử lý các bài tập có bẫy đạo văn số sẽ cung cấp những dữ liệu hành vi khách quan và sâu sắc hơn, góp phần hoàn thiện khung lý thuyết về liêm chính học thuật trong kỷ nguyên số.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới lãnh đạo, các phòng ban chức năng cùng Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và hỗ trợ môi trường học thuật lý tưởng để nhóm tác giả hoàn thành nghiên cứu này. Nhóm tác giả cũng chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, học viên cao học, nghiên cứu sinh và sinh viên các trường đại học đã nhiệt tình phối hợp cung cấp dữ liệu khảo sát khách quan.

Tài liệu tham khảo

- Bretag, T., Mahmud, S., Wallace, M., Walker, R., McGowan, S., Green, M., East, J., James, C., & Partridge, L. (2014). Teach us how to do it properly: An Australian academic integrity student survey. *Studies in Higher Education*, 39(7), 1150-1169. <https://doi.org/10.1080/03075079.2013.777406>
- Dang, T. H., Nguyen, M. T., & Tran, P. T. (2022). Enhancing online learner autonomy through formative assessment and interaction in higher education. *Journal of Educational Research and Practice*, 12(1), 45-62. <https://doi.org/10.5590/JERAP.2022.12.1.04>
- Eaton, S. E. (2021). *Plagiarism in higher education: Tackling tough topics in academic integrity*. Libraries Unlimited.
- Le, H. T., & Nguyen, Q. D. (2021). Digital literacy and self-regulated learning in virtual environments: Challenges for university students. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 17(5), 78-93.
- Macfarlane, B., Zhang, J., & Pun, A. (2014). Academic integrity: A review of the literature. *Studies in Higher Education*, 39(2), 339-358. <https://doi.org/10.1080/03075079.2013.842213>
- McCabe, D. L., Trevino, L. K., & Butterfield, K. D. (2001). Cheating in academic institutions: A decade of research. *Ethics & Behavior*, 11(3), 219-232. https://doi.org/10.1207/S15327019EB1103_2
- Pintrich, P. R. (2004). A conceptual framework for assessing motivation and self-regulated learning in college students. *Educational Psychology Review*, 16(4), 385-407. <https://doi.org/10.1007/s10648-004-0006-x>
- Pintrich, P. R., Smith, D. A., Garcia, T., & McKeachie, W. J. (1991). *A manual for the use of the Motivated Strategies for Learning Questionnaire (MSLQ)*. National Center for Research to Improve Postsecondary Teaching and Learning.
- Rovai, A. P. (2002). Building sense of community at a distance. *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 3(1), 1-16. <https://doi.org/10.19173/irrodl.v3i1.79>
- Zawacki-Richter, O., Conrad, D., Bozkurt, A., Aydin, C. H., Bedenlier, S., Jung, I., & Veletsianos, G. (2020). Elements of open education: An invitation to future research. *International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 21(3), 319-334. <https://doi.org/10.19173/irrodl.v21i3.4659>
- Zimmerman, B. J. (2002). Becoming a self-regulated learner: An overview. *Theory Into Practice*, 41(2), 64-70. https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102_2

THE RELATIONSHIP BETWEEN SELF-MANAGED LEARNING COMPETENCE AND ACADEMIC INTEGRITY AWARENESS IN EXPLOITING OPEN EDUCATIONAL RESOURCES

Nguyen Quoc Duy¹, Hoang Hai Duong¹, Do Anh Kien¹

Abstract: *Open educational resources provide unprecedented access to global knowledge while posing significant challenges regarding learners' self-discipline and ethical conduct. This empirical study investigates the multifaceted impacts of self-managed learning competence on academic integrity awareness among undergraduate and postgraduate students utilizing open educational repositories. Integrating self-regulated learning theory, the structural model was validated using survey data collected from 438 respondents across Vietnamese higher education institutions implementing open repositories. Partial least squares structural equation modeling demonstrates that three dimensions of self-managed learning competence, namely strategic planning, cognitive monitoring, and reflective evaluation, exert statistically significant positive influences on academic integrity awareness. Specifically, cognitive monitoring represents the most prominent predictor in cultivating intellectual property compliance and academic honesty. The findings provide practical implications for higher education institutions to refine digital integrity codes, optimize open courseware architectures, and embed ethical research training into modern open educational curricula.*

Keywords: *Academic integrity, intellectual property, open educational resources, self-managed learning, self-regulated learning*

¹ Political Academy, Ministry of National Defense, Hanoi, Vietnam